

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 58/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các quyết định: Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung bảng đất năm 2013 ban hành kèm theo Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s. *Nguyễn Xuân Tiến*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC**

(Kèm theo Quyết định số: 58/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ		
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo) - (Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)		
	- Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	4	3.780
	- Sau nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu) đến hết nhà số 103.	4	1.663
	- Sau nhà số 103 đến hết Cầu Đại Bình	4	831
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh h. Bảo Lâm)		
	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	3	4.536
	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	4	2.268
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3	3.780
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh H. Bảo Lâm.	4	1.300
3	Đường Trần Phú (QL20)		
	- Giáp ranh xã Lộc Châu- phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2	2.121
	- Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	2	3.780
	- Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú	1	6.048
	- Sau nhà 470 Trần Phú đến hết đường 1/5	1	7.200
	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	1	9.500
	- Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	1	6.800
	- Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	2	3.400
	- Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng	4	1.512
	ĐƯỜNG NẪM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG		
	PHƯỜNG I:		
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)		
	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	2	9.000
	- Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (- 20 mét).	2	960

	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	1	9.600
	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197	2	5.400
	- Từ đất nhà số 197 đến hết Bà Triệu	1	6.500
	- Từ Bà Triệu đến hết Chu văn An	2	3.860
2	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	1	6.480
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	1	10.800
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	1	8.000
3	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	1	8.000
	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	1	10.800
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)		8.500
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	2	7.600
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	1	5.450
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)		4.950
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)		
	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	1	5.450
	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	1	9.600
	- Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)	1	7.150
	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	2	4.450
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	1	6.100
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	3	3.000
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	2	4.050
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh h. Bảo Lâm)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	3	3.024
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ	3	5.292
	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ	3	3.024
	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	3	980
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	4	360
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	1	6.480
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	2	4.770
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	1	6.800
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880

16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)	2	3.024
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)	2	3.024
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	4	490
	- Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	3	2.570
	- Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ		5.200
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)		
	- Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	2	4.300
	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2	2.592
	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	4	1.100
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	2	6.450
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	2	6.200
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến Đào Duy Từ)		
	- Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang		3.050
	- Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà		1.000
	- Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ		3.024
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	3	5.500
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	3	
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7		1.817
	- Đoạn còn lại		1.208
26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	2	4.350
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)		4.450
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)		2.880
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)		2.880
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)		2.880
31	Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Hà Giang đến Nguyễn Công Trứ		1.500
	- Từ sau Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót		5.200
	- Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ		4.680
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)		2.880
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)		2.880
34	Đường Ngô Sỹ Liên (Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)		2.880
35	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến BV y học dân tộc)		2.600
36	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:		

Số 65, 88, 98, 106, 113, 121, 7 cũ (43 mới), 49 cũ (131 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 61 cũ (151 mới), 15 cũ (81 mới), 45 cũ (127 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 13 cũ (73 mới), đường Bùi Thị Xuân	600
Số 13, 23, 24 đường Phan Đình Giót	300
Số 03, 27, 43, 45, 49, 55, 15, 25, 41, 57, 61 đường Hồ Tùng Mậu	700
Số 01, 128 đường Chu Văn An	430
Số 68 đường Chu Văn An	300
Số 39 đường Lý Tự Trọng	2.200
Số 100 đường Lê Hồng Phong	600
Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	2.880
Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	300
Số 56 đường Lý Thường Kiệt	1200
Số 58, 101 đường Lý Thường Kiệt	600
Số 360, 416 đường Trần Phú	800
Số 398 đường Trần Phú	2.500
Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	400
Số 97 đường Phan Bội Châu	400
Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	2.880
Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	500
Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	1.200
Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	800
Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	500
Số 35 đường Hồng Bàng	450
Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	400
Số 18, 37 đường Hà Giang	480
Số 91, 95 đường Hà Giang	800
Nhánh số N1a; N1; N2; D1a, D1; D2 Khu qui hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	2.880
Nhánh số D3; N3; N4 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	4.680
Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	2.600
Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	1.500
Nhánh số 9 (đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	1.700

	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu qui hoạch dân cư 14A		800
	Nhánh số N4; N6 Khu qui hoạch dân cư 14A		1.200
	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)		5.000
	Nhánh số 49 cũ (151 mới) đường Hà Giang		800
	Nhánh số 35 đường Hồ Tùng Mậu		700
	Nhánh số 7; 33; 43; 73; 189 đường Bùi Thị Xuân		600
	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4.		480
	PHƯỜNG II:		
1	Đường Lê Văn Tám		
	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi		3.024
	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến		2.200
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)		3.650
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)		
	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	1	6.048
	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	2	4.536
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng)	2	4.536
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	1	5.200
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	2	5.200
	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	4	550
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	2	4.850
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)		
	- Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	3	5.200
	- Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An	3	4.280
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	2	4.536
	- Sau Nguyễn Thái Học đến công nghĩa trang phường 2	3	2.268
	- Sau công Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	4	1.438
	- Đoạn còn lại.	4	374
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)		
	- từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	3	4.536
	- từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	3	4.320
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Công hồ Nam Phương).	4	2.268

12	Đường Nguyễn Hữu Chính (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan đình Phùng)	4	1.500
13	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng -đường nhựa).	2	4.536
	Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ - đã thảm nhựa).		2.500
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bình Khiêm đến Phan Đình Phùng)	4	2.000
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.000
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.350
17	Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)	4	
	- Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học		500
	- Sau Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hãn		830
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chính)	4	1.650
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	4	1.208
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2)	4	1.208
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	4	1.208
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đĩnh Chi)	4	500
23	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đĩnh Chi)	4	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa		780
	- Đoạn còn lại (đường đất)		452
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	2	3.024
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	4	2.268
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	4	903
27	Đường Lý Thái Tổ (từ Chu Văn An đến Cổng Thác Đamb'ri)		
	-Từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)		2.160
28	Nhánh 77 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi)		1.440
29	Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2)		430
30	Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2)		600
31	Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2)		430
32	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2:		
	Số 496, 488, 470,452,520: đường Trần Phú.		630
	Số 72 cũ (190 mới), 114, 75 cũ (117 mới),38 cũ (90mới), 69 cũ (75 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng		430
	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 78, 74a, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng		530
	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới) 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ		430

Số 39 cũ (79 mới), 61 cũ (145 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 121, 125 cũ (267 mới), 127, 129, 131 cũ (279 mới), 135b cũ (287 mới), 143/2, 50 cũ (84 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 122 cũ (184 mới), 128a cũ (200 mới), 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng		430
Số 17 cũ (37 mới), 23, 91, 97, 110 cũ (160 mới), 156h cũ (268 mới), 135 cũ (287 mới) đường Phan Đình Phùng		530
Số 30 cũ (54 mới), 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học		430
Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học		430
Số 19 cũ (39 mới), 30 đường Nguyễn Thái Học		530
Số 157, 189 đường Nguyễn Công Trứ		1.260
Số 112 đường Nguyễn Công Trứ		1.890
Số 75 đường Nguyễn Công Trứ		1.000
Số 171, 156, 177, 21, 99, đường Nguyễn Công Trứ		660
Số 95, 109, 163, 197, 84, 191, 239, 245, 90, 172, 186 đường Nguyễn Công Trứ		430
Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung		1.260
Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung		530
Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung		530
Số 9 cũ (15 mới), 15 cũ (25 mới), 30, 75 đường Quang Trung		430
Số 5, 15a đường Hồng Bàng		600
Số 137, 163 đường Đinh Tiên Hoàng		600
Số 47a, 3a, 79 đường Nguyễn Văn Trỗi		430
Số 08, 84, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi		530
Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi		1.000
Số 82: đường Lý Tự Trọng		2.400
Số 22, đường Lý Tự Trọng		1.000
Số 19, đường Phạm Ngũ Lão		1.000
Số 02, 55, 39 cũ (79 mới), 85, 90, 104, 01, 03 cũ (19 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm		430
Số 76 đường Nguyễn Khuyến		430
Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương		430
Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương		530
Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương		630

	Số 22 cũ (28 mới), 20 cũ (30 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 48 cũ (84 mới), 15, 75, 95 đường Tây Sơn		430
	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám		430
	Số 132, đường Lê Văn Tám		530
	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu		1.890
	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu qui hoạch dân cư 14A		800
	Nhánh số D2 - Khu qui hoạch dân cư 14A		1.200
	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực qui hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến		1.600
	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực qui hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)		800
	Nhánh số N1- Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng		2.661
	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)		2.661
	Số 286, 336 Chu Văn An		560
	PHƯỜNG B'LAO:		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)		
	- Từ đường 1/5 đến hết Bế Văn Đàn	4	2.268
	- Sau Bế Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toản	3	2.450
	- Sau Trần Quốc Toản đến Trần Phú	3	2.268
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)		
	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	2	3.450
	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	4	1.080
	- Sau cổng Nam Phương đến Tô Hiến Thành	4	1.050
3	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)		
	- Từ Trần Phú đến hết Phan Huy Chú	3	3.024
	- Sau Phan Huy Chú đến khu dân cư, TĐC khu phố 3	4	1.208
	- Đoạn còn lại.		800
4	Đường Bế Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)		
	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.024
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến công nghĩa trang	4	1.512
	- Đoạn còn lại		452
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến trường tiểu học Thăng Long)		2.900
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)		
	- Từ 1/5 đến trước số 50 Ngô Đức Kế		1.150
	- Sau 50 Ngô Đức Kế đến hết		600

7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toản)		
	- Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)		2.250
	- Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản đến hết đường nhựa		1.200
8	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toản đến đường 1/5)		1.200
9	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến Nghĩa địa kéo dài)		
	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa		1.050
	- Đoạn còn lại		600
10	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường BLao		
	Số 881, 893, 955, 951, 945, 889: đường Trần Phú		378
	Số 717, 699, 677, 573A: đường Trần Phú		1.008
	Số 56, 52, 50: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.008
	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai		430
	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai		645
	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai		860
	Số 54 đường Bế Văn Đàn		645
	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn		600
	Số 59, 159 đường Trần Quốc Toản		430
	Số 135 đường Trần Quốc Toản		860
	Số 57 đường Trần Quốc Toản		1.200
	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản		1.000
	Số 02, 21 đường Phan Huy Chú		600
	Số 37 đường Phan Huy Chú		360
	Số 839 cũ (841 mới), 877, 815 đường Trần Phú		1.260
	Số 24 đường 1/5		1.386
	Số 50 đường 1/5 (từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo)		1.260
	Số 50 đường 1/5 (từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết)		600
	Số 371, 403 (đoạn đường nhựa) đường 1/5		600
	Số 403 (đoạn đường đất) đường 1/5		430
	Số 225, 227 đường 1/5		360
	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao và xã Lộc Châu)		260
	Số 45 đường 1/5		860
	Số 68; 74a; 80; 142, 186, 273 đường 1/5		430
	Số 33, 77, 107, 122, 199 đường 1/5		516
	Số 116; 118 đường 1/5		540
	Số 133 đường 1/5		800
	Số 02 đường Phạm Phú Thứ		650

	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ		430
	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục		430
	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục		360
	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai		600
	Số 112 đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.260
	Nhánh số 729 đường Trần Phú (từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH)		5.000
	Nhánh số N1- Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư)		800
	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2: D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao		700
	PHƯỜNG LỘC SƠN		
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)		
	- Từ số 307 Trần Phú vào 300m; từ 499A Trần Phú vào 300m	4	1.817
	- Đoạn còn lại.		903
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú đến Trần Phú -bến xe)	3	2.268
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	4	1.360
4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ).		1.360
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ - từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)		1.148
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		473
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		473
8	Đường Tô Hữu (từ 29 Trần Hưng Đạo đến 158 Trần Hưng Đạo)		
	- Từ Trần Hưng Đạo đến khu TĐC KCN Lộc Sơn (trạm biến điện)		1.440
	- Sau khu TĐC KCN Lộc Sơn (trạm biến điện) đến Trần Hưng Đạo		950
9	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn :		
	Số 457, 441, 425, 389, 361, 261, 149, 136, 142, 148, 160, 168, 280, 288, 439, 10, 41, 09, 08 đường Trần Phú.		756
	Số 01, 02, 03, 72, 84, 449, 177, 230, 75, 133, 203, 159 cũ (257 mới), 203 đường Trần Phú.		530
	Số 347, 343, 341, 114, 250, 286 đường Trần Phú.		1.260
	Số 379, 349, 234 đường Trần Phú.		1.890
	Số 120 đường Trần Phú (từ đầu hẻm đến hết đường nhựa)		1.260
	Số 120 đường Trần Phú (từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất)		850
	Số 40, 52, 68, 164, 168, 226, 218 đường Hà Giang.		756
	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.		480
	Số 24, 57: đường Hà Giang.		900
	Số 132 (đoạn bê tông), 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.		1.890

Số 22 đường Hà Giang.	1.260
Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang;	1.260
Số 101, 148, 168, 15, 21, 143, 159, 72, 120 đường Nguyễn Văn Cừ.	756
Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	756
Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	530
Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	1.260
Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	756
Số 20, 26, 40/8, 60, 126, 156, 180, 186, 244, 250, 268, 133 đường Trần Hưng Đạo.	378
Số 61, 80, 83, 88, 92, 127, 75, 133, 135, 167, 189, 170, 221 đường Lam Sơn	360
Số 02 đường Lam Sơn	903
Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	450
Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	450
Số 01, 03, 31, 36, 55, 81, 115, 127, 146, 162 đường Đội Cấn	870
Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	450
Số 01 đường Tố Hữu	450
Số 58, 60, 68: đường Phạm Ngọc Thạch.	900
Số 14, 26, 38: đường Tuệ Tĩnh.	1.260
Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1 N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô)	550
Nhánh số 152, 154, 158, 160, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	756
Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	360
Nhánh số 2A: đường Đội Cấn	1.140
Nhánh số 2B, 2M: đường Đội Cấn	1.050
Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	756
Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	7.400
Nhánh số N1,N2,N3,N4,N5,D1,D2,D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn	1.500
Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ)	850
Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ)	750
Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	850
Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	452
Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	950
Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	1.100

	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn		600
	PHƯỜNG LỘC PHÁT		
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch		2.200
	- Từ Phạm Ngọc Thạch đến Lý Thường Kiệt		2.200
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		
	- Từ số nhà 730C Nguyễn Văn Cừ đến suối Khi		800
	- Từ sau suối Khi đến Nguyễn Văn Cừ		430
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)		1.443
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)		1.148
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)		1.148
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)		2.000
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi	4	1.208
	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.		756
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	4	1.148
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến cổng ông Tinh		1.100
	- Sau cổng ông Tinh đến Lý Thường Kiệt		452
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Đức Cảnh)		452
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh)		430
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)		430
14	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		
	- Từ số nhà 737 Nguyễn Văn Cừ đến Sân bay		800
	- Sau Sân bay đến Nguyễn Văn Cừ		430
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Cơ sở khuyết tật 2		550
	- Sau Cơ sở khuyết tật 2 đến Đoàn Thị Điểm		430
16	Đường Trần Văn Giáp (vòng khép kín từ Phạm Ngọc Thạch đến giao Phạm Ngọc Thạch)		1.960
17	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)		1.960
18	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát :		
	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ		600
	Số 723, 700, 637, 595, 511, 505, 676, 615, 338, 326, 443, 463, 473, 409 đường Nguyễn Văn Cừ		450

	Số 808, 790C, 749, 776B, 1086, 991B, 1004, 860 đường Nguyễn Văn Cừ		300
	Nhánh số 776B; 808: đường Nguyễn Văn Cừ.		600
	Nhánh số 81: đường Tăng Bạt Hổ		600
	Nhánh số 142, 164, 172: đường Nguyễn Đình Chiểu		780
	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát		1.000
	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2		1.000
	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2		1.100
	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)		800
	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2		480
	PHƯỜNG LỘC TIẾN		
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)		1.100
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)		
	- Từ hẻm 520 Trần Phú đến hết đường nhựa		1.040
	- Đoạn còn lại		730
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)		542
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	3	1.750
	- Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng	4	1.350
5	Đường Nguyễn Tri Phương (cũ) từ Nguyễn Tri Phương (mới) đến Phan Đình Phùng (Đường đất)		452
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lạnh)	3	
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ		1.300
	- Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu		1.100
	- Đoạn còn lại		430
7	Đường Bạch Đằng (Từ Trần Phú đến giáp ranh Lộc Tiến, Lộc Châu)		
	- Từ Nhà thờ Tân Hà đến giáp ranh xã Lộc Châu		660
8	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)		500
9	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)		
	- Từ Trần phú đến trường TH Hai Bà Trưng		1.150
	- Sau trường TH Hai Bà Trưng đến 1/5		920
10	Đường Phùng Hưng (Từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)		500

11	Đường Phan Ngọc Hiền (từ Trần Phú đến đường 1/5)		430
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến)		370
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến)		370
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến		
	Số 1225, 1223, 794, 786, 724, 702, 554, 520 đường Trần Phú.		522
	Số 1197 đường Trần Phú.		1.060
	Số 34, 47, 53, 57, 62, 63, 88, 92, 98, 120, 223, 290 đường Phan Chu Trinh		430
	Số 29,39, 48 đường Phan Chu Trinh		630
	Số 19 đường Nguyễn Tri Phương		1.100
	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3		550
	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3		500

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	XÃ LỘC NGA		
1	Quốc lộ 20		
	- Sau cầu Minh Rông đến hết nhà số 27 Trần Phú	4	1.155
	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	4	1.680
	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến cầu Đại Nga (giáp ranh huyện Bảo Lâm)	4	819
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cao Thắng)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng giáp thôn Nausri.		700
	- Từ sau cổng giáp thôn Nausri đến hết nhà ông Tám.		700
	- Đoạn còn lại.		500
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)		600
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)		500
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)		400
6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)		500
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.		600
	- Đoạn còn lại.		200
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)		

	- Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.		693
	- Đoạn còn lại.		200
9	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)		400
10	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)		400
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến ngã ba thôn Kim Thanh)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng nhà ông Hoa.		400
	- Đoạn còn lại.		300
	XÃ LỘC THANH		
1	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	4	3.360
	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi		1.680
	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m		1.365
	- Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	4	819
2	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		430
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)		500
4	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)		
	- Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1		683
	- Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến cây xăng ông Đỗ		530
	- Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng		339
	- Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến Cầu sắt Lộc Đức)		200
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)		700
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)		600
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		400
8	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến cầu sắt Lộc Thanh)		560
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		400
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)		500
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		500
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)		300
13	Đường số 2 (từ Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tường)		400
14	Đường số 5 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 2)		400
15	Đường số 10 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 29)		300
16	Đường số 31 (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)		300
	XÃ ĐẠI LÃO		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	4	450

	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	4	550
	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	4	1.000
2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)		
	- Từ QL20 đến cầu thôn 10	4	300
	- Đoạn còn lại.	4	200
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)		200
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)		400
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)		
	- Từ QL20 đến ngã ba lên dốc Đỏ	4	300
	- Đoạn còn lại.	4	200
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)		400
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)		430
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)		
	- Từ QL20 đến hết đường nhựa		530
	- Đoạn còn lại		200
9	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)		200
	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường TH Lê Thị Pha		200
	Đoạn còn lại		200
10	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)		400
	XÃ LỘC CHÂU		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng	4	1.000
	- Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3	683
	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Lộc Châu	3	1.155
	- Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2	2.100
2	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa		661
	- đoạn còn lại		400
3	Đường 1/5		
	- Từ Tô Hiến Thành đến hết đường (đường đất)		400
4	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới giới Lộc Tiến)		660
5	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến)		370
6	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)		660

7	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)		400
8	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đình Công Tráng)		400
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)		400
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)		
	- Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét		530
	- từ sau 300 mét đến hết đường		430
11	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)		660
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)		300
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)		400
	XÃ ĐAM B'RI		
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đambri).		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở UBND xã Đam B'ri		960
	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.		700
	- Sau ngã 5 vào xã Lộc Tân đến cổng thác Đambri		960
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		430
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)		430
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		600
5	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)		600
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)		700
7	Đường Tân Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)		400
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		430
9	Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)		600
10	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)		400

2. Đất ở tại nông thôn Khu vực II:

Áp dụng cho những lô đất không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Địa bàn	Đơn giá
1	Các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu.	165
2	Các xã: Đại Lào, Đam Bri.	132
3	Các thôn, buôn khó khăn: Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn, thôn Đạ Nghịch, thôn B'lao Sere	83

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng **100%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng **50%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng **30%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các phường.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã trong phạm vi đến 500 mét.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	33	25	17
2	Khu vực 2	25	20	13

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	35	35	19
2	Khu vực 2	29	29	14

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các phường;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	17
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường, liên huyện, liên xã.	13
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại.	9

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo xây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./. *Thư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



★ Nguyễn Xuân Tiến